

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (tên tiếng nước ngoài là TAYNINH MECHANICAL COMPANY LIMITED) là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 128/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900243917 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 03 năm 2014 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 191 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại : +84 (066) 3810697 - 3822331

Fax : +84 (066) 3823384

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.



4. Hội đồng thành viên và Ban điều hành

4.1 Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Khiên	Chủ tịch
Ông Phạm Thành Tâm	Thành viên
Ông Trương Phúc Duy	Thành viên

4.2 Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tất Thắng	Giám đốc
Ông Trương Phúc Duy	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang triển khai cổ phần hóa theo Quyết định 1173/QĐ-UBND tại ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và di dời trụ sở Công ty về địa chỉ 285A Trần Phú, Ninh Trung, Ninh Sơn, Thị Xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh;
- Theo Quyết định số: 271/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao quyền Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh. Theo đó Ông Phạm Thành Tâm là Thành viên Hội đồng thành viên được giao quyền Giám đốc từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng thành viên

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành;

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Ban Điều hành không có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Tp. Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng thành viên



LÊ MINH KHIỂN
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Số: 2133/15/BCKT/AUD-VALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 kèm theo của Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê hàng tồn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm là kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác của số lượng hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm toán khác;
- Đến thời điểm lập báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa đối chiếu các khoản mục: phải thu khách hàng; trả trước cho người bán; phải trả người bán; người mua trả tiền trước; các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Cụ thể các khoản chưa xác nhận được chi tiết như sau: Với những tài liệu hiện có, chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục thay thế khác nhằm đánh giá tính chính xác các khoản mục nêu trên;
- Giá trị khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên sổ kế toán là 5.880.000.000 đồng. Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh thực hiện theo Công văn số 597/UBND-KTTC ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 với giá trị ước tính phải trích lập bổ sung là 1.260.162.584 đồng;
- Công ty vẫn chưa trích lập dự phòng đầy đủ đối với khoản phải thu khách hàng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 với giá trị ước tính là 1.352.819.164 đồng Trong đó khoản lập dự phòng ước tính cho các khách hàng là các Công ty thuộc sở hữu Nhà nước là 1.193.894.232 đồng;
- Như thuyết minh số 5.18 mục “Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu”, Công ty tiến hành phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2013 cho quỹ khen thưởng phúc lợi theo Quyết định 1379/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 20 tháng 06 năm 2014 là chưa tuân thủ quy định theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngoài ra công ty vẫn chưa xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2013;
- Tổng hợp các vấn đề trên, nếu công ty nếu công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đầy đủ theo quy định sẽ làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế -mã số 50 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ lãi 7.402.820.773 đồng xuống còn lãi 6.050.001.609 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối -mã số 420 trên bảng cân đối kế toán từ lãi 5.802.699.086 đồng giảm xuống lãi chỉ còn 3.764.573.322 đồng và chỉ tiêu Nguồn vốn Chủ sở hữu - mã số 400 trên bảng cân đối kế toán từ 30.673.056.397 đồng còn 28.634.930.633 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh của giai đoạn kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các ngoại trừ liên quan đến các khoản hàng tồn kho; tài sản cố định, phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2015



Ths. Huỳnh Trúc Lâm - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.491.340.614	39.413.472.703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	7.684.354.615	8.185.664.413
111	1. Tiền		7.684.354.615	8.185.664.413
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.883.574.788	11.149.977.374
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	11.949.362.127	10.241.447.227
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	456.927.246	785.000.995
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	92.150.004	123.529.152
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(614.864.589)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	14.241.483.266	17.804.508.935
141	1. Hàng tồn kho		14.660.454.719	17.930.997.460
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(418.971.453)	(126.488.525)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.681.927.945	2.273.321.981
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	71.085.939	159.530.456
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.401.379.515	957.222.903
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	878.936.168
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	209.462.491	277.632.454
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		13.248.291.948	9.243.385.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.326.808.441	9.134.778.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	8.326.808.441	9.134.778.269
222	- Nguyên giá		19.936.999.405	19.409.786.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.610.190.964)	(10.275.008.634)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	-	-
228	- Nguyên giá		169.381.940	169.381.940
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.381.940)	(169.381.940)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.811.165.311	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.11	5.880.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	5.12	(1.068.834.689)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		110.318.196	108.607.412
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	110.318.196	108.607.412
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.739.632.562	48.656.858.384

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		21.065.910.728	18.763.451.066
310	I. Nợ ngắn hạn		20.754.763.853	17.984.451.066
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	228.000.000	1.223.669.500
312	2. Phải trả người bán	5.15	7.848.134.827	8.145.943.452
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	440.719.900	3.656.039.910
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	1.063.573.270	1.874.910.341
315	5. Phải trả người lao động		3.719.100.170	2.553.119.909
316	6. Chi phí phải trả		92.483.006	16.329.225
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	5.504.731.509	260.061.827
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.858.021.171	254.376.902
330	II. Nợ dài hạn		311.146.875	779.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.19	311.146.875	779.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.673.721.834	29.893.407.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.18	30.673.721.834	29.893.407.318
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.661.440.651	17.661.440.651
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.009.308.666	4.009.308.666
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.199.607.994	3.199.607.994
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.803.364.523	5.023.050.007
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.739.632.562	48.656.858.384

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại.	5.1.2		
- USD		171.596,29	183.055,95
- EURO		222,97	245,56

Tp. Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


NGUYỄN NGỌC THANH

TRƯƠNG PHÚC DUY

NGUYỄN TẮT THẮNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.733.636.985	116.926.075.213
03	2. Các khoản giảm trừ		70.626.056	18.969.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	155.663.010.929	116.907.106.213
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	137.090.858.482	100.421.391.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.572.152.447	16.485.715.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	544.574.570	623.514.397
22	7. Chi phí tài chính	6.4	1.372.622.735	431.231.265
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		228.679.609	371.607.026
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	744.993.223	1.112.891.039
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	10.292.856.393	9.319.391.016
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.706.254.666	6.245.716.082
31	11. Thu nhập khác	6.6	827.405.297	724.109.245
32	12. Chi phí khác	6.7	129.986.065	359.594.114
40	13. Lợi nhuận khác		697.419.232	364.515.131
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.403.673.898	6.610.231.213
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	1.600.309.375	1.587.181.207
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.803.364.523	5.023.050.006
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Tp. Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC THANH

Kế toán trưởng



TRƯƠNG PHÚC DUY

Giám đốc



NGUYỄN TẤT THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.403.673.898	6.610.231.213
	2. Điều chỉnh các khoản		3.785.864.286	1.297.391.080
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.598.570.085	1.617.092.689
03	- Các khoản dự phòng		1.976.182.206	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.567.614)	(691.308.635)
06	- Chi phí lãi vay		228.679.609	371.607.026
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.189.538.184	7.907.622.293
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.845.512.484)	2.570.228.400
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.270.542.741	(4.001.628.982)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5.546.539.795)	2.362.482.953
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.733.733	(11.420.386)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(228.679.609)	(371.607.026)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.784.801.194)	(1.409.219.377)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.048.256.608)</i>	<i>7.046.457.875</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(808.636.363)	(1.472.768.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	292.972.717
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	623.514.397
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(388.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.567.614	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.179.068.749)</i>	<i>(556.281.069)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	23.743.140.170
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.463.522.625)	(24.517.246.913)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.463.522.625)</i>	<i>(774.106.743)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		<i>(501.309.798)</i>	<i>5.716.070.063</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.185.664.413	2.469.594.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	7.684.354.615	8.185.664.413

Tp. Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC THANH

TRƯƠNG PHÚC DUY

NGUYỄN TÁT THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (doanh nghiệp Nhà nước).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp” ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2014: 21.300 VND/USD (theo tỉ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/BTC-TT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	03 - 05 năm
Tài sản vô hình khác	03 - 05 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của hội đồng thành viên.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp: 22% (năm trước là 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi số ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 về “*Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*”, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014 được trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
TÀI SẢN			
Hàng tồn kho	17.824.640.916	17.930.997.460	106.356.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.131.981)	(126.488.525)	(106.356.544)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	128.216.969	123.529.152	(4.687.817)
Tài sản ngắn hạn khác	272.920.637	277.632.454	4.711.817
Phải thu dài hạn khác	120.000.000	-	(120.000.000)
Trả trước cho người bán	665.000.995	785.000.995	120.000.000
CỘNG	18.990.647.536	18.990.671.536	24.000
NGUỒN VỐN			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	260.037.827	260.061.827	24.000
Vay và nợ ngắn hạn	984.669.500	1.223.669.500	239.000.000
Vay và nợ dài hạn	1.018.000.000	779.000.000	(239.000.000)
CỘNG	2.262.707.327	2.262.731.327	24.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	135.084.367	15.116.639
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.549.270.248	8.170.547.774
5.1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	7.684.354.615	8.185.664.413

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_Chi nhánh Tây Ninh - USD	-	3.849.077.685	-	4.166.501.827
		160.697,70	3.434.913.338	182.353,13	3.844.982.921
2	Ngân hàng TMCP Á Châu_Chi nhánh Tây Ninh - USD - EUR	-	19.136.664	-	126.722.388
		10.497,34 0,75	224.380.643 19.431	288,37 0,75	6.062.575 20.011
3	Ngân hàng TNMP Ngoại Thương Việt Nam_Chi nhánh Tây Ninh - USD - EUR	-	5.032.106	-	5.110.512
		401,25 222,97	8.576.719 5.776.707	414,45 244,81	8.718.370 6.725.026
4	Các Ngân hàng khác	-	2.356.955	-	5.704.144
	Tổng cộng - USD - EUR	171.596,29 223,72	7.549.270.248	183.055,95 245,56	8.170.547.774

5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- SBI Solutions BuyImports	9.546.523.234	7.755.440.284
	(# USD 446.620,9)	(# USD 184.245,1)
- BQLDA Ngành Giao thông Sở GTVT Tây Ninh	294.675.748	255.306.000
- BQLDA TNXD Cầu GTNT tỉnh Hậu Giang	245.300.679	324.515.570
- Các khách hàng khác	1.862.862.466	1.906.185.373
Cộng	11.949.362.127	10.241.447.227

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Khoa Học Công Nghệ Bình Định	98.200.000	98.200.000
- Trần Hoàng Sơn	41.747.506	41.747.506
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Mai	28.572.000	-
- Khách hàng khác	288.407.740	645.053.489
Cộng	456.927.246	785.000.995

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nhóm khách hàng trích lập dự phòng 50%	-	-
- Nhóm khách hàng trích lập dự phòng 70%	-	-
- Nhóm khách hàng trích lập dự phòng 100%	614.864.589	-
Cộng	614.864.589	-

5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	3.836.421.996	8.824.710.820
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.329.951.340	6.277.703.588
5.6.4	Thành phẩm	1.494.081.383	2.828.583.052
5.6.5	Hàng hóa	-	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(418.971.453)	(126.488.525)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		14.241.483.266	17.804.508.935

5.6.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu chính	3.013.543.501	6.643.298.109
- Nguyên liệu, vật liệu phụ	822.878.495	2.181.412.711
Cộng	3.836.421.996	8.824.710.820

5.6.6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Bán thành phẩm	(360.472.922)	(126.488.525)
- Thành phẩm	(58.498.531)	-
Cộng	(418.971.453)	(126.488.525)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ dưới 1 năm

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	159.530.456	51.766.279
- Tăng trong năm	204.745.454	191.765.001
- Phân bổ trong năm	(293.189.971)	(84.000.824)
Chi phí trả trước ngắn hạn cuối năm	71.085.939	159.530.456

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản tạm ứng	129.774.674	272.944.637
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	4.687.817	4.687.817
Cộng	209.462.491	277.632.454

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	7.241.416.362	8.216.289.346	3.789.966.909	162.114.286	19.409.786.903
2. Tăng trong năm	-	489.325.900	440.000.000	-	929.325.900
- Tăng do mua mới	-	368.636.363	440.000.000	-	808.636.363
- Tăng khác	-	120.689.537	-	-	120.689.537
3. Giảm trong năm	218.223.861	169.098.087	-	14.791.450	402.113.398
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	37.187.091	57.489.537	-	-	94.676.628
- Giảm khác	181.036.770	111.608.550	-	14.791.450	307.436.770
4. Số dư cuối năm	7.023.192.501	8.536.517.159	4.229.966.909	147.322.836	19.936.999.405
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.887.556.007	3.785.894.496	506.280.890	95.277.241	10.275.008.634
2. Tăng trong năm	454.124.008	2.379.468.931	411.534.420	124.984.852	3.370.112.211
- Khấu hao	454.124.008	776.575.345	359.675.746	8.194.986	1.598.570.085
- Tăng khác	-	1.602.893.586	51.858.674	116.789.866	1.771.542.126
3. Giảm trong năm	1.793.044.995	168.945.629	-	72.939.257	2.034.929.881
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC (*)	30.098.091	57.489.537	-	-	87.587.628
- Giảm khác	1.762.946.904	111.456.092	-	72.939.257	1.947.342.253
4. Số dư cuối năm	4.548.635.020	5.996.417.798	917.815.310	147.322.836	11.610.190.964
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.353.860.355	4.430.394.850	3.283.686.019	66.837.045	9.134.778.269
2. Tại ngày cuối năm	2.474.557.481	2.540.099.361	3.312.151.599	-	8.326.808.441

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 2.270.463.572 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 3.034.065.098 đồng.
- (*) Giảm do thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, theo đó, các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng (trước đây là 10 triệu đồng) sẽ được điều chỉnh giảm và theo dõi phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, do không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
2. Tăng trong năm	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
2. Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	63.200.000	106.181.940	169.381.940
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 169.381.940 đồng

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào công ty con.

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh	60,0%	5.880.000.000	-
Cộng		5.880.000.000	-

5.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	1.068.834.689	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	1.068.834.689	-

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Là các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài Chính.

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	108.607.412	-
- Tăng trong năm	159.389.077	204.951.204
- Phân bổ trong năm	(157.678.293)	(96.343.792)
Chi phí trả trước dài hạn cuối năm	110.318.196	108.607.412

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.14.1	Vay ngắn hạn	-	984.669.500
5.14.2	Vay dài hạn đến hạn trả	228.000.000	239.000.000
	Tổng cộng	228.000.000	1.223.669.500

5.15 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	1.203.780.733	-
- Huỳnh Trường Nghi	1.025.395.820	-
- Các khách hàng khác	5.618.958.274	8.145.943.452
Cộng	7.848.134.827	8.145.943.452

5.16 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Đương Nghiêm	220.139.722	148.743.327
- Công Ty TNHH Vân Anh - Cao Thị Bích Thủy	94.217.000	87.000.000
- Khách hàng khác	126.363.178	3.420.296.583
Cộng	440.719.900	3.656.039.910

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.666.456	1.133.533.651
- Thuế thu nhập cá nhân	114.531.438	218.709.409
- Các loại thuế khác	-	522.667.281
Cộng	1.063.197.894	1.874.910.341

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Mía đường Tây Ninh(*)	5.292.000.000	-
- Kinh phí công đoàn	161.785.663	132.860.043
- Bảo hiểm xã hội	-	118.147.301
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.945.846	9.054.483
Cộng	5.504.731.509	260.061.827

(*) Là khoản tiền nợ mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ Nhiệt Tây Ninh. Và số tiền này sẽ được tính lãi 8,0% /năm trên số dư nợ thực tế.

5.19 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh.

Số hợp đồng :	Cuối năm	Đầu năm
- 2012/0001985-HĐTD ⁽¹⁾	124.146.875	250.000.000
- 2013/0006318-HĐTD/NHCT660-CK ⁽²⁾	70.000.000	190.000.000
- 2013/0005107-HĐTD/NHCT660-CK ⁽³⁾	117.000.000	339.000.000
Cộng	311.146.875	779.000.000

(1) Theo Hợp đồng tín dụng số 2012/0001985-HĐTD ngày 09 tháng 04 năm 2012.

Hạn mức : 750.000.000 VND.
 Thời hạn hạn mức : 36 tháng.
 Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định
 Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
 Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 1.230.000.000 đồng.

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 2013/0006318-HĐTD/NHCT660-CK ngày 18 tháng 09 năm 2013.

Hạn mức : 450.000.000 VND.
 Thời hạn hạn mức : 36 tháng.
 Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định
 Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
 Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 482.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng tín dụng số 2013/0005107-HĐTD/NHCT660-CK ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Hạn mức : 450.000.000 VND.
 Thời hạn hạn mức : 36 tháng.
 Mục đích vay : Mua sắm tài sản cố định
 Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
 Tài sản bảo đảm : Nguyên giá tài sản cố định được định giá 900.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	17.661.440.651	1.870.737.594	2.707.455.300	4.921.526.945	27.161.160.490
Tăng trong năm trước	-	2.138.571.072	492.152.694	5.023.050.007	7.653.773.773
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.921.526.945	4.921.526.945
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	17.661.440.651	4.009.308.666	3.199.607.994	5.023.050.007	29.893.407.318
Tăng trong năm	-	-	-	5.803.364.523	5.803.364.523
Giảm trong năm	-	-	-	5.023.050.007	5.023.050.007
Số dư cuối năm này	17.661.440.651	4.009.308.666	3.199.607.994	5.803.364.523	30.673.721.834

▪ Chi tiết lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số dư đầu năm (1)	5.023.050.007
Tăng trong năm (2)	5.803.364.523
Giảm trong năm (3)	(5.023.050.007)
<i>Quỹ khen thưởng doanh nghiệp</i>	<i>(2.588.684.813)</i>
<i>Quỹ khen thưởng viên chức quản lý</i>	<i>(117.569.125)</i>
<i>Quỹ phúc lợi doanh nghiệp</i>	<i>(2.316.796.069)</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối [(4) = (1) + (2) - (3)]	5.803.364.523

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán sản phẩm máy móc cơ khí các loại.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn sản phẩm máy móc cơ khí	136.798.375.554	100.421.391.208
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	292.482.928	-
Cộng	137.090.858.482	100.421.391.208

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	17.567.614	25.186.990
- Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	527.006.956	406.864.532
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	191.462.875
Cộng	544.574.570	623.514.397

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí trích lập dự phòng do khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Cơ nhiệt Tây Ninh

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Trích lập dự phòng đầu tư công ty con	1.068.834.689	-
- Chi phí lãi vay	228.679.609	371.607.026
- Khác	75.108.437	59.624.239
Cộng	1.372.622.735	431.231.265

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao	92.283.639	111.157.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.141.061	775.967.018
- Chi phí bằng tiền khác	182.568.523	225.766.832
Cộng	744.993.223	1.112.891.039

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.131.773.000	4.825.378.864
- Chi phí dụng cụ văn phòng	7.089.000	-
- Chi phí khấu hao	507.987.910	978.226.063
- Thuế, phí lệ phí	1.163.975.370	1.335.202.982
- Chi phí dự phòng	614.864.589	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.867.166.524	2.180.583.107
Cộng	10.292.856.393	9.319.391.016

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Bán phế liệu	668.085.453	339.719.091
- Các khoản thu nhập khác	159.319.844	384.390.154
Cộng	827.405.297	724.109.245

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Xử lý khoản trả trước cho người bán	50.653.198	-
- Các khoản chi phí khác	79.332.867	359.594.114
Cộng	129.986.065	359.594.114

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.403.673.898
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm	129.540.377
<i>Chênh lệch đánh giá số dư khoản mục tiền gửi, phải thu khách hàng.</i>	129.540.377
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.274.133.521
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	1.600.309.375

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.017.334.724	78.258.125.562
- Chi phí nhân công	26.433.611.703	26.584.412.210
- Chi phí khấu hao	1.598.570.085	1.617.092.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.141.061	775.967.018
- Chi phí bằng tiền khác	3.712.368.529	2.406.349.939
Cộng	139.232.026.102	109.641.947.418

7 MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Hội đồng thành viên và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.174.800.000	940.553.000
Cộng	1.174.800.000	940.553.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.684.354.615	8.185.664.413	7.684.354.615	8.185.664.413
Phải thu khách hàng	11.334.497.538	10.241.447.227	9.981.678.374	8.236.371.373
Các khoản phải thu khác	301.612.495	401.161.606	301.612.495	401.161.606
Cộng	19.320.464.648	18.828.249.246	17.967.645.484	16.823.197.392
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn và dài hạn	540.000.000	2.002.669.500	540.000.000	2.002.669.500
Phải trả cho người bán	7.848.134.827	8.145.943.452	7.848.134.827	8.145.943.452
Các khoản phải trả khác	5.504.731.509	260.061.827	5.504.731.509	260.061.827
Cộng	13.892.866.336	10.408.674.779	23.125.309.376	10.408.674.779

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc

thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty vay nợ ngân hàng chiếm 32% so với tổng nguồn vốn. Trong tương lai, để mở rộng sản xuất kinh doanh, công ty sẽ tiếp tục vay nợ.

7.3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có doanh thu xuất khẩu chiếm 96% doanh thu. Do đó sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ có những ảnh hưởng nhất định tới tình hình kinh doanh của công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 công ty còn vay 540.000.000 đồng, chiếm 1% trong tổng nguồn vốn. Trong năm 2014, lãi suất cho vay của các ngân hàng giảm đồng loạt theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Do đó, rủi ro lãi suất của công ty có thể giảm so với năm trước, Công ty kinh doanh có hiệu quả do đó rủi ro của lãi suất được xem như là không đáng kể.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Cuối năm	+ 2	(8.424.000)
	- 2	8.424.000
Đầu năm	+ 2	(30.040.043)
	- 2	30.040.043

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7.3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản ứng trước tiền cho người bán) và hoạt động tài chính (chủ yếu là hoạt động vay nợ ngắn hạn và dài hạn).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khách hàng của công ty trải rộng trên nhiều đối tượng, tuy nhiên là công ty chiếm thị phần tiêu thụ cân lớn nhất Việt Nam với lượng khách hàng ổn định và lâu năm do đó rủi ro về khoản phải thu khách hàng là rất thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại 06 ngân hàng. Trong đó chủ yếu là giao dịch ở ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Ninh

Nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của năm ở khả năng trả nợ vay, do công ty đang sử dụng đòn cân nợ ở mức thấp là 1% so với tổng nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn và dài hạn	228.000.000	312.000.000	540.000.000
Phải trả cho người bán	7.848.134.827	-	7.848.134.827
Các khoản phải trả khác	5.504.731.509	-	5.504.731.509
Cộng	13.580.866.336	312.000.000	13.892.866.336
Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn và dài hạn	984.669.500	1.018.000.000	2.002.669.500
Phải trả cho người bán	8.145.943.452	-	8.145.943.452
Các khoản phải trả khác	260.061.827	-	260.061.827
Cộng	9.390.674.779	1.018.000.000	10.408.674.779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7.3.4 Tài sản đảm bảo

Chi tiết các tài sản thế chấp gồm:

- Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình 2.270.463.572

Cộng 2.270.463.572

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7.4 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty đang triển khai cổ phần hóa theo Quyết định 1173/QĐ-UBND tại ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và di dời trụ sở Công ty về tại trụ sở Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh;
- Theo Quyết định số: 271/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao quyền Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh. Theo đó Ông Phạm Thành Tâm là Thành viên Hội đồng thành viên được giao quyền Giám đốc từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

Tp. Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC THANH

TRƯƠNG PHÚC DUY

NGUYỄN TẤT THẮNG